

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt “Dự án đầu tư vùng đệm
Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp 2017;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ
trình số 3090/TTr-SNN ngày 01 tháng 7 năm 2021 và Văn bản số 6477/SNN-
CCKL ngày 31 tháng 12 năm 2021,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Dự án đầu tư vùng đệm Khu bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai”, gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên Dự án: Dự án đầu tư vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai.

2. Cơ quan chủ trì: Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

3. Cơ quan thực hiện: Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

4. Phạm vi thực hiện

Toàn bộ khu vực vùng đệm của Khu bảo tồn thuộc tỉnh Đồng Nai (gồm các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm, thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu; các xã: Suối Nho, Thanh Sơn, Phú Cường, Phú Ngọc, La Ngà, Túc Trưng, Ngọc Định huyện Định Quán; xã Thanh Bình huyện Trảng Bom và xã Gia Tân huyện Thống Nhất).

5. Đối tượng thực hiện

a) Hộ nghèo và hộ cận nghèo hàng năm được cộng đồng và chính quyền địa phương xét duyệt.

b) Hộ thoát nghèo, hộ có điều kiện cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, được cộng đồng và chính quyền địa phương bầu chọn.

c) Người chuyển đổi nghề, học nghề dựa trên: nhu cầu, khả năng, phù hợp với thực tế... được chính quyền địa phương xét duyệt.

6. Mục tiêu đề án

6.1. Mục tiêu chung:

Cải thiện đời sống của người dân và cộng đồng vùng đệm gắn với bảo vệ và phát triển rừng. Tận dụng và phát huy lợi thế nguồn tài nguyên cảnh quan của khu vực vùng đệm để phát triển sinh kế, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất cho người dân đặc biệt là các hộ dân vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc. Lấy khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy giúp người nghèo nâng cao hiệu quả sản xuất trên diện tích nhỏ, nâng cao thu nhập, từng bước vượt nghèo bền vững.

6.2. Mục tiêu cụ thể:

a) Thành lập 09 tổ tự quản hồ Trị An.

b) Tập trung hướng dẫn, hỗ trợ vật tư, cây, con giống cho 403 hộ nghèo, hộ cận nghèo sống trong vùng đệm để hộ tổ chức sản xuất phù hợp với nguyện vọng và điều kiện sản xuất của hộ.

c) Xây dựng 140 mô hình sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng GAP;

d) Xây dựng 05 mô hình sản xuất phục vụ cho hoạt động du lịch cộng đồng.

đ) Hỗ trợ phát triển dịch vụ: Thành lập/củng cố 04 hợp tác xã tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, 01 tổ hợp tác tổ chức hoạt động du lịch cộng đồng.

e) Chuyên đổi nghề, tạo việc làm cho 500 lao động.

g) Đào tạo 10 cán bộ quản lý Hợp tác xã cho vùng đệm.

h) Tổ chức 150 lớp tập huấn khuyến nông, ứng dụng công nghệ thông tin và 12 lớp về nghiệp vụ du lịch.

i) Hỗ trợ cho 40 ấp vùng đệm thuộc tỉnh Đồng Nai theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (sau đây gộp tắt là Nghị định số 156/2018/NĐ-CP).

7. Quan điểm đầu tư

a) Dự án đầu tư vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai phát triển theo hướng tạo sinh kế cho người dân, tôn trọng và quan tâm đến cuộc

sống cộng đồng trong vùng để vừa ổn định đời sống dân cư, vừa quản lý tốt hệ sinh thái rừng và mặt nước hồ Trị An.

b) Các mô hình sinh kế (nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ, ...) phải phù hợp với thực tế tại địa phương và có hiệu quả trên cả ba mặt kinh tế, xã hội, môi trường góp phần tích cực vào việc bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên nói riêng và kinh tế xã hội trên địa bàn.

c) Trong thực hiện dự án cần lồng ghép chặt chẽ giữa các chương trình, để tích tụ khả năng vốn, lao động, quản lý, sử dụng hợp lý và hiệu quả tài nguyên, phát triển bền vững, để dự án vùng đệm nói riêng và các dự án nói chung đạt hiệu quả cao.

8. Nội dung dự án

8.1. Tổ chức các biện pháp bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.

a) Thành lập tổ tự quản bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản

Thành lập 09 tổ tự quản tại các xã: Phú Ngọc (01 tổ), La Ngà (02 tổ), Ngọc Định (01 tổ), Phú Cường (01 tổ), Suối Tượng (01 tổ), Mã Đà (02 tổ); thị trấn Vĩnh An (01 tổ). Các tổ tự quản sẽ hỗ trợ Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai trong việc sử dụng và khai thác nguồn lợi thủy sản một cách bền vững. Các thành viên trong tổ sẽ cam kết khai thác bền vững, tuyên truyền lẫn nhau, giám sát nhau, hỗ trợ nhau trong quá trình khai thác nguồn lợi thủy sản, phát hiện các hành vi vi phạm thông báo kịp thời với đơn vị chức năng.

b) Hỗ trợ tổ tự quản hoạt động

Hỗ trợ nhiên liệu cho thành viên các tổ tự quản khi tham gia giám sát các hoạt động khai thác và thông báo các hành vi vi phạm đến đơn vị chức năng trong quá trình thực hiện dự án.

c) Xây dựng quy chế hoạt động của tổ tự quản lý hồ Trị An

Tổ chức soạn thảo và hội thảo thống nhất bộ qui chế hoạt động nhằm đảm bảo cho các thành viên trong tổ tự quản thực hiện đúng theo yêu cầu trong việc quản lý hiệu quả hồ Trị An. Căn cứ áp dụng theo Nghị Quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa tỉnh Đồng Nai.

8.2. Hỗ trợ phát triển sinh kế:

a) Hỗ trợ hộ khó khăn phát triển sản xuất và xây dựng mô hình

Thực hiện các hoạt động: Hỗ trợ giống, vật tư cho hộ nghèo, hộ cận nghèo; hướng dẫn người dân tổ chức sản xuất tạo thu nhập. thực hiện theo Nghị định số 83/2018/NĐ-CP, ngày 24 tháng năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và vận dụng Nghị quyết số 117/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đối với các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

b) Xây dựng mô hình khuyến nông, lâm, khuyến ngư và tập huấn, chuyển giao kỹ thuật cho một số hộ sản xuất khá, hộ đã vượt nghèo

Thực hiện các hoạt động: Xây dựng các mô hình cây ăn trái chất lượng cao; chăn nuôi, nuôi cá công nghệ cao, nuôi ba ba theo hướng GAP,...; chăn nuôi một số loài thủy sản chất lượng phục vụ khách du lịch; tổ chức các lớp tập huấn khuyến nông, tập huấn lập kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh, quản lý và xoay vòng vốn nhanh, ... Đối với hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho hộ nghèo, hiện tại lực lượng cán bộ kỹ thuật của địa phương đã được trang bị đầy đủ kiến thức để hướng dẫn cho các hộ nghèo. Phương thức tập huấn kết hợp lý thuyết với thực hành trên đồng ruộng (tăng thời gian thực hành); tập huấn cho người dân sử dụng mạng xã hội để xây dựng nội dung, hình thức để giới thiệu quảng bá, mua bán sản phẩm nông nghiệp, du lịch đến người tiêu thụ trong và ngoài nước.

c) Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

Thực hiện các hoạt động: Hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái trong cộng đồng; mở lớp đào tạo một số kỹ năng về du lịch (biết hướng dẫn giới thiệu, cách thức phục vụ, tính an toàn, bảo vệ môi trường,...); thông qua các hoạt động khuyến nông để chọn lọc hộ trợ đối với các hoạt động tự phát và có khả năng phát triển tại các hộ dân cư để từng bước ổn định phát triển đối với hoạt động này, làm cơ sở để các hộ dân được phát triển mở rộng qui mô hoặc tham gia vào các dự án khi kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện.

d) Đào tạo nghề

Thực hiện các hoạt động: Tổ chức đào tạo nghề để người dân nắm vững kiến thức, kỹ thuật áp dụng vào mô hình sản xuất, kinh doanh đồng thời tìm kiếm thị trường, đầu ra cho sản phẩm. Ngoài ra, người dân có thể tìm kiếm việc làm phi nông, tự tổ chức hoạt động để tạo thu nhập.

đ) Hỗ trợ cộng đồng vùng đệm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

Thực hiện hỗ trợ vật liệu xây dựng các công trình phúc lợi; gắn sinh kế của người dân với phát triển rừng, đồng thời ngăn chặn xâm hại rừng của người dân cho 40 ấp vùng đệm trong Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai.

8.3. Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

Tổ chức các Hội nghị triển khai dự án cho 13 xã/thị trấn khi dự án được phê duyệt và đi vào thực hiện. Lồng ghép tuyên truyền, gắn trách nhiệm của người dân vào công tác Bảo vệ rừng đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của các nguồn tài nguyên rừng, nguồn lợi thủy sản từ đó có cách tiếp cận nguồn tài nguyên hợp lý, hiệu quả, để người dân thực hiện đúng theo pháp luật và các quy định của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai. Đồng thời hướng dẫn người dân phân loại chất rắn tại nguồn, thu gom, xử lý chất thải trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

9. Kinh phí thực hiện dự án

a) Tổng kinh phí dự án: 27.197.424.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, một trăm chín mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi bốn ngàn đồng chẵn).

b) Nguồn vốn

- Ngân sách nhà nước : 23.274.936.000 đồng (Vốn sự nghiệp);

- Vốn xã hội hóa : 3.922.488.000 đồng (huy động người dân đóng góp thực hiện các mô hình khuyến nông)

Phân theo nhóm hộ	Tổng kinh phí	Ngân sách (Vốn sự nghiệp)	Xã hội hóa (Vốn huy động)
Tổng	27.197.424.000	23.274.936.000	3.922.488.000
Các xã vùng đệm nằm sát ranh giới rừng đặc dụng	15.701.875.000	12.900.286.000	2.801.590.000
Các xã vùng đệm nằm sát hộ Trị An	11.495.549.000	10.374.650.000	1.120.898.000

(Đính kèm bảng chi tiết tại phụ lục 1a và 1b)

c) Vốn đầu tư theo giai đoạn

- Năm 2022: 2.974.656.000 đồng;

- Năm 2023: 6.422.210.000 đồng;

- Năm 2024: 7.059.737.000 đồng;

- Năm 2025: 6.260.249.000 đồng;

- Năm 2026: 4.480.572.000 đồng.

(Đính kèm bảng chi tiết tại phụ lục 2)

10. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 đến năm 2026.

11. Tổ chức thực hiện

a) Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp các ngành liên quan, các địa phương triển khai thực hiện dự án:

- Lập kế hoạch giai đoạn và hàng năm đối với các hoạt động của dự án trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt và thực hiện.

- Theo dõi giám sát việc thực hiện kế hoạch báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo trong quá trình thực hiện dự án.

- Thành lập, hỗ trợ, giám sát hoạt động tổ tự quản bảo vệ hồ Trị An.

- Phối hợp với các sở ngành chuyên môn và địa phương kịp thời triển khai các hoạt động hỗ trợ sinh kế cho người dân theo đúng qui định nhà nước trong cấp vốn hỗ trợ sản xuất nông lâm thủy sản.

- Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có nội dung, vấn đề cần phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế thì Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai phối hợp với các Sở, ngành liên quan cùng địa phương đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét.

- Căn cứ các quy định về chế độ quản lý tài chính, kế toán để tổ chức triển khai thực hiện. Khi thanh quyết toán phải thực hiện đúng theo qui định.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn:

- Phối hợp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tổ chức thẩm định các nội dung về công tác khuyến nông, thủy sản, lâm nghiệp nhất là cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ vừa thoát nghèo trước khi thực hiện.

- Theo dõi, kiểm tra Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai thực hiện các hạng mục của dự án theo đúng quy định.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư: Trên cơ sở danh mục dự án đầu tư công do Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai đề xuất và các dự án có liên quan đến vùng đệm, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư, khả năng cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công (nếu có).

d) Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và đơn vị liên quan tổng hợp kinh phí, đề xuất tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ nguồn vốn hàng năm thực hiện dự án theo quy định.

- Theo dõi, kiểm tra thực hiện và quyết toán kinh phí dự án theo quy định hiện hành.

đ) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai tổ chức, bồi dưỡng nguồn nhân lực khảo sát, tư vấn, xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng; xúc tiến quảng bá sản phẩm du lịch, phát triển thị trường khách du lịch.

e) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai, quản lý đào tạo các ngành nghề liên quan khi người dân trong vùng đệm đăng ký học nghề.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường: Hỗ trợ Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai và Ủy ban nhân dân các xã trong việc quản lý diện tích đất bán ngập hồ Trị An.

h) Sở Thông tin và Truyền thông: Trên cơ sở chức năng nhiệm vụ giúp Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tăng cường công tác tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của khu du lịch để thu hút các nhà đầu tư và chuyển tải thông tin đến khách du lịch.

i) Ủy ban nhân dân các huyện: Vĩnh Cửu, Định Quán, Thống Nhất, Trảng Bom:

- Trên cơ sở nội dung dự án, phối hợp với đơn vị chủ trì và các Sở, ngành liên quan rà soát các hoạt động hàng năm của dự án và chỉ đạo các xã, thị trấn thuộc địa bàn tăng cường phối hợp với Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai để được hướng dẫn phương án thực hiện các nội dung dự án hiệu quả, bảo vệ tốt môi trường; an toàn xã hội trên địa bàn. Đồng thời vận động cộng đồng dân cư áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tạo sinh kế bền vững, tăng cường sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm chất lượng cao.

- Các huyện có các xã vùng đệm cần phải gắn kết, lồng ghép dự án vùng đệm với các Chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội khác được thực hiện trên địa bàn như Chương trình nông thôn mới, chuỗi liên kết, phát triển du lịch,... Khi các sở ngành chuyên môn thực hiện các hoạt động chuyên môn, Ủy ban nhân dân các huyện phối hợp hỗ trợ để đảm bảo việc hỗ trợ đúng đối tượng, đúng qui trình và tránh trùng lặp.

- Tổ chức quản lý vùng đệm, trong đó quy định cụ thể nghĩa vụ, trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã, lãnh đạo thôn, các hộ dân cư vùng đệm.

k) Ủy ban nhân dân các xã: Phú Lý, Mã Đà, Hiếu Liêm, thị trấn Vĩnh An huyện Vĩnh Cửu; các xã Suối Nho, Thanh Sơn, Phú Cường, Phú Ngọc, La Ngà,

Túc Trung và Ngọc Định huyện Định Quán; xã Thanh Bình huyện Trảng Bom; xã Gia Tân huyện Thống Nhất

- Hỗ trợ Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai tổ chức hội nghị triển khai dự án nhằm tuyên truyền về sự cần thiết, ý nghĩa, nội dung, các chủ trương chính sách của Trung ương, địa phương có liên quan trong dự án nhằm gắn kết trách nhiệm và nghĩa vụ của người dân khi tham gia dự án trên địa bàn.

- Tổ chức họp dân và giám sát bầu chọn hộ hưởng lợi phù hợp với yêu cầu theo từng nội dung của dự án. Hộ hưởng lợi phải đúng đối tượng, nhu cầu và đủ điều kiện để thực hiện dự án.

- Huy động các nguồn đóng góp từ các doanh nghiệp, các mạnh thường quân đến đầu tư trên địa bàn để xã hội hóa giao thông trên địa bàn.

- Thành lập tổ giám sát cộng đồng để giám sát các hoạt động của dự án được thực hiện trên địa bàn. Chú ý vấn đề giám sát và cam kết của các hộ tham gia là yếu tố then chốt.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động, Thương binh và Xã hội, Giám đốc Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện và các xã, thị trấn nằm trong vùng đệm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó Chánh Văn phòng;
- Lưu VT, KTN, KTNS, KGVX.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục 2: BIỂU PHÂN KỲ THỰC HIỆN ĐẦU TƯ THEO HỢP PHÂN DỰ ÁN (NĂM 2022 - 2026)
Dự án đầu tư vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng theo tiến độ					Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Giá trị đầu tư theo tiến độ (.000đ)				
			2022	2023	2024	2025	2026				2022	2023	2024	2025	2026
I	Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.									806,560			295,360	255,600	255,600
1.1.	Hội nghị thành lập tổ tự quản hồ Trị An	Hội nghị			1			1		33,900			33,900		
1.2	Hỗ trợ tổ tự quản hồ Trị An									766,800			255,600	255,600	255,600
	Hỗ trợ nhiên liệu cho thành viên các tổ tự quản khi tham gia họp (20 người/lô x 9 ấp x 4 lần/năm x 5 năm)	người/năm			720	720	720	2,160	280	604,800			201,600	201,600	201,600
	Hỗ trợ Tổ trưởng + Tổ phó tổ tự quản tiền thông tin liên lạc (2 người/lô x 9 lô x 12 tháng * 3 năm)	người/tháng			216	216	216	648	250	162,000			54,000	54,000	54,000
1.3	Xây dựng bộ quy chế hoạt động của tổ đồng quản lý hồ Trị An				1				5,860	5,860			5,860		
-	Soạn thảo (1 người/bộ x 10 ngày)	Công			10			10	200	2,000			2,000		
-	Thống nhất các quy chế cho 2 tổ: (2 người x 9 tổ)									3,860			3,860		
+	Tiền ăn cho thành viên tổ bảo vệ rừng và bảo vệ hồ Trị An	người			18			18	70	1,260			1,260		
+	Hỗ trợ xăng xe	người			18			18	100	1,800			1,800		
+	Nước uống (18 thành viên + 4 cán bộ)	người			22			22	20	440			440		
+	Tài liệu (2 người*9 lô=18 người)	bộ/người			18			18	20	360			360		
2	Hỗ trợ sinh kế nông lâm ngư nghiệp	hộ						403		21,721,460	2,342,380	5,351,842	5,587,754	4,961,274	3,478,210
2.1	Bình chọn hộ tham gia: 1lần/ấp x 2 đợt/5năm x 40 ấp	lần	40					80	500	40,000	20,000	0	20,000	0	0
2.2	Hỗ trợ vật tư, giống		403					403		4,030,000	450,000	1,250,000	1,080,000	780,000	470,000
2.2.1	Hỗ trợ giống, vật trồng trọt							197		1,970,000	250,000	600,000	450,000	450,000	220,000
-	Hỗ trợ cải tạo vườn xoài	diêm/hộ	20	20	20	20	10	90	10,000	900,000	200,000	200,000	200,000	200,000	100,000
-	Hỗ trợ trồng chuối	diêm/hộ		5	5	5		15	10,000	150,000	0	50,000	50,000	50,000	0
-	Hỗ trợ trồng rau ăn lá		10	10	5		25	10,000	250,000	250,000	0	100,000	100,000	50,000	0

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng theo tiến độ					Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Giá trị đầu tư theo tiến độ (.000đ)				
			2022	2023	2024	2025	2026				2022	2023	2024	2025	2026
-	Hỗ trợ trồng bắp nếp			5		5		10	10,000	100,000		0	50,000		0
-	Hỗ trợ trồng khoai mì			5	5	5	7	22	10,000	220,000	0	50,000	50,000	50,000	70,000
-	Hỗ trợ trồng lúa			5	5			15	10,000	150,000	0	50,000	50,000		50,000
-	Hỗ trợ trồng	diêm/hộ	5	5				10	10,000	100,000	50,000	50,000		0	0
-	Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi bò	diêm/hộ		5		5		10	10,000	100,000	0	50,000	0	50,000	0
2.2.2	Hỗ trợ giống vật chăn nuôi, thủy sản							206		2,060,000	200,000	650,000	630,000	330,000	250,000
-	Hỗ trợ nuôi gà	diêm/hộ		20	20			60	10,000	600,000	0	200,000	200,000		200,000
-	Hỗ trợ heo	diêm/hộ		10	10	5	5	30	10,000	300,000	0	100,000	100,000	50,000	50,000
-	Hỗ trợ dê		10	10	10	13		43	10,000	430,000	100,000	100,000	100,000	130,000	0
-	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản	diêm/hộ	5	10	10	10		35	10,000	350,000	50,000	100,000	100,000	100,000	0
-	Hỗ trợ nuôi ba ba bể	diêm/hộ		5	5	5		15	10,000	150,000	0	50,000	50,000	50,000	0
-	Hỗ trợ nuôi cá lồng	diêm/hộ	5	10	8			23	10,000	230,000	50,000	100,000	80,000		0
2.3	Phụ cấp cán bộ khu vực nông và cộng tác viên									353,080	47,880	70,280	65,520	89,040	80,360
-	Phụ cấp đi lại cho công tác viên tham gia dự án (6 lần/năm x 5 năm x 1 người/ấp x 40 ấp)	người/năm	126	126	126	240	240	858	280	240,240	35,280	35,280	35,280	67,200	67,200
-	Chi cho cán bộ hướng dẫn tận hộ gia đình (4 công/diêm x 403 diêm)	công	180	500	432	312	188	1612	70	112,840	12,600	35,000	30,240	21,840	13,160
2.4	Xây dựng mô hình khu vực nông									7,104,980	74,500	1,853,212	2,154,434	2,154,434	868,400
2.4.1	Xây dựng mô hình							140		5,987,480	0	1,585,012	1,886,234	1,886,234	630,000
-	Mô hình trồng xoài hướng GAP	mô hình		10	15	15		40	63,930	2,557,200	0	639,300	958,950	958,950	0
-	Mô hình trồng cây có múi	mô hình		4	3	3		10	63,930	639,300	0	255,720	191,790	191,790	0
-	Mô hình thâm canh điều	mô hình		4	3	3		10	14,998	149,980	0	59,992	44,994	44,994	0
-	Mô hình nuôi động vật hoang dã (Hươu Nai, Hươu rừng lai, dúi,...)	mô hình		2	3	3	2	10	18,600	186,000	0	37,200	55,800	55,800	37,200
-	Mô hình nuôi lợn không bùn	mô hình		5	5	5	5	20	18,000	360,000	0	90,000	90,000	90,000	90,000
-	Mô hình nuôi cá chốt (0,2 ha)	mô hình		2	3	3	2	10	41,900	419,000	0	83,800	125,700	125,700	83,800
-	Nuôi cá lăng vàng (0,2 ha)	mô hình		5	5	5	5	20	41,900	838,000	0	209,500	209,500	209,500	209,500
-	Nuôi cá chạch lấu (nuôi lồng) (0,2 ha)	mô hình		5	5	5	5	20	41,900	838,000	0	209,500	209,500	209,500	209,500
2.4.2	Tập huấn chuyển giao quy trình									1,117,500	74,500	268,200	268,200	268,200	238,400

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng theo tiến độ					Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Giá trị đầu tư theo tiến độ (.000đ)				
			2022	2023	2024	2025	2026				2022	2023	2024	2025	2026
-	Tập huấn khuyến nông (2lớp/năm /xã*13* 5 năm)	lớp	10	30	30	30	30	130	7,450	968,500	74,500	223,500	223,500	223,500	223,500
	Tập huấn kỹ năng, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giới thiệu sản phẩm, bán hàng trên các ứng dụng thông minh (1 lớp/năm/huyện*4 huyện*5 năm, mỗi lớp 20 học viên, 4 ngày)	lớp		6	6	6	2	20	7,450	149,000		44,700	44,700	44,700	14,900
2.5	Mô hình du lịch cộng đồng và hướng dẫn tổ chức phát triển du lịch cộng đồng									663,400	-	278,350	337,800	37,800	9,450
	Xây dựng mô hình sản xuất cho du khách trải nghiệm (trồng trọt, chăn nuôi, ẩm thực) trên các đảo.	mô hình		1	2	3		5	50,000	250,000		100,000	150,000	-	0
	Hướng dẫn tổ chức mô hình du lịch nghỉ dưỡng trên đảo (1 lớp/năm x 5 năm)	lớp		1	1	1		3	9,450	28,350	0	9,450	9,450	9,450	0
	Nâng cao kỹ năng về 1) Văn hóa ẩm thực và nghệ thuật trưng bày món ăn; 2) Kỹ năng đón khách; 3) Kỹ năng giao tiếp đa văn hóa; 4) Vệ sinh an toàn thực phẩm – Các nguyên tắc chủ yếu	lớp		2	2	2		6	9,450	56,700	0	18,900	18,900	18,900	0
	Nâng cao kỹ năng về Phát triển sản phẩm mới phục vụ du lịch và giá tăng giá trị sản phẩm.	lớp			1	1	1	3	9,450	28,350	-	-	9,450	9,450	9,450
	Tham quan, học tập các mô hình du lịch cộng đồng phát triển trong nước tại các Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn cho một số hộ dân tiêu biểu	chuyến		1	1			2	150,000	300,000		150,000	150,000		
2.6	Đào tạo nghề									1,530,000	150,000	300,000	330,000	300,000	450,000
	Dạy nghề, hướng nghiệp tạo việc làm	người	50	100	100	100	150	500	3,000	1,500,000	150,000	300,000	300,000	300,000	450,000
	Đào tạo cán bộ Hợp tác xã (2 người x 5 HTX)	người			10			10	3,000	30,000			30,000		
2.7	Hỗ trợ cộng đồng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng ký ngày 1.6.2012 và ND 156 hướng dẫn Luật Lâm nghiệp (40 ấp * 5 năm)	Ấp/năm	40	40	40	40	40	200	40,000	8,000,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000	1,600,000

TT	Hạng mục	DVT	Khối lượng theo tiến độ					Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Giá trị đầu tư theo tiến độ (.000đ)				
			2022	2023	2024	2025	2026				2022	2023	2024	2025	2026
III	Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học thông qua hội nghị triển khai dự án vùng đệm		1							136,500	136,500	0	0	0	0
	Hội nghị triển khai dự án vùng đệm kết hợp với tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học: Cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng đệm gần với nghĩa vụ bảo vệ rừng (1 hội/xã x 13 xã/Thị trấn)	Hội nghị	13					13		136,500	136,500	0	0	0	0
-	Chi phí hội trường, băng rôn, hoa tươi	lần						13	1,500	19,500	0	0	0	0	0
-	Hỗ trợ xăng xe cho người tham dự	người						1300	50	65,000	0	0	0	0	0
-	Nước uống	người						1300	20	26,000	0	0	0	0	0
-	Tài liệu (100 người* 13 xã)	bộ						1300	20	26,000	0	0	0	0	0
	TỔNG (I+II+III)									22,664,520	2,478,880	5,351,842	5,883,114	5,216,874	3,733,810
IV	Dự phòng phí 10%									2,266,452	247,888	535,184	588,311	521,687	373,381
V	Quản lý phí (10%)									2,266,452	247,888	535,184	588,311	521,687	373,381
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)									27,197,424	2,974,656	6,422,210	7,059,737	6,260,249	4,480,572



Phụ lục 1b: Biểu tổng hợp chi tiết Kế hoạch theo hợp phần dự án (năm 2024 - 2026) tại các xã giáp ven hồ Trị An
Dự án đầu tư vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số: 5394 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
I	Tổ chức các biện pháp bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học dựa vào cộng đồng.				806,560	806,560		
1.1.	Hội nghị thành lập tổ tự quản hồ Trị An	Hội nghị			33,900	33,900		
-	Chi phí hội trường, băng rôn, hoa tươi	lần	1	1,500	1,500	1,500		
-	Tiền ăn (người không có lương) (10 người/ tổ x 9 tổ)	người	90	200	18,000	18,000		Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 07/05/2015
-	Hỗ trợ xăng xe cho người tham dự	người	90	100	9,000	9,000		
-	Nước uống	người	90	40	3,600	3,600		
-	Tài liệu (10 người* 9 tổ =90 bộ)	bộ	90	20	1,800	1,800		QĐ23/2018/QĐ-UBND
1.2	Hỗ trợ tổ tự quản hồ Trị An				766,800	766,800		
	Hỗ trợ nhiên liệu cho thành viên các tổ tự quản khi tham gia sinh hoạt tổ (20 người/tổ x 9 ấp x 4 lần/năm x 3 năm)	người/năm	2,160	280	604,800	604,800		Áp dụng NQ số 11/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018
	Hỗ trợ Tổ trưởng + Tổ phó tổ tự quản tiên thông tin liên lạc (2 người/tổ x 9 tổ x 12 tháng x 3 năm)	người/ tháng	648	250	162,000	162,000		
1.3	Xây dựng bộ quy chế hoạt động của tổ tự quản hồ Trị An				5,860	5,860		
-	Soạn thảo (1 người/bộ x 10 ngày)	Công	10	200	2,000			TTLT 14/2014/TTLT-BTC-BTP, phụ lục: mục 7a
-	Thông nhất các quy chế cho tổ: (2 người x 9 tổ)				3,860			
+	Tiền ăn cho thành viên tổ bảo vệ rừng và bảo vệ hồ Trị An	người	18	70	1,260			QĐ23/2018/QĐ-UBND
+	Hỗ trợ xăng xe	người	18	100	1,800			
+	Nước uống (18 thành viên + 4 cán bộ)	người	22	20	440			
+	Tài liệu (2 người*9 tổ=18 người)	bộ/người	18	20	360			
II	Hỗ trợ sinh kế nông lâm ngư nghiệp	hộ	152		8,678,564	7,744,482	934,082	
2.1	Bình chọn hộ tham gia: 1 lần/ấp x 2 đợt/2 năm x 19 ấp	lần	38	500	19,000	19,000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
2.2	Hỗ trợ vật tư, giống	403	152		1,520,000	1,520,000	0	
2.2.1	Hỗ trợ giống, vật trồng trọt		47		470,000	470,000		
-	Hỗ trợ cải tạo vườn xoài	diêm/hộ	12	10,000	120,000	120,000		
-	Hỗ trợ trồng chuối	diêm/hộ	11	10,000	110,000	110,000		
-	Hỗ trợ trồng rau ăn lá		15	10,000	150,000	150,000		
-	Hỗ trợ trồng bắp nếp		4	10,000	40,000	40,000		
-	Hỗ trợ trồng khoai mì		0					
-	Hỗ trợ trồng lúa		0					
-	Hỗ trợ trầm	diêm/hộ	0	10,000	0	0		
-	Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi bò	diêm/hộ	5	10,000	50,000	50,000		
2.2.2	Hỗ trợ giống vật chăn nuôi, thủy sản		105		1,050,000	1,050,000	0	
-	Hỗ trợ nuôi gà	diêm/hộ	35	10,000	350,000	350,000		
-	Hỗ trợ heo	diêm/hộ	20	10,000	200,000	200,000		
-	Hỗ trợ dê		21	10,000	210,000	210,000		
-	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản	diêm/hộ	9	10,000	90,000	90,000		
-	Hỗ trợ nuôi ba ba bẻ	diêm/hộ	10	10,000	100,000	100,000		
-	Hỗ trợ nuôi cá lồng	diêm/hộ	10	10,000	100,000	100,000		
2.3	Phụ cấp cán bộ khuyến nông và cộng tác viên				106,400	106,400		
-	Phụ cấp đi lại cho cộng tác viên tham gia dự án (6 lần/năm x 2 năm x 1 người/ấp x 19 ấp)	người/năm	228	280	63,840	63,840		
-	Chi cho cán bộ hướng dẫn tận hộ gia đình (4 công/diêm x 152 diêm/2 năm)	công	608	70	42,560	42,560		
2.4	Xây dựng mô hình khuyến nông				2,383,364	1,549,282	834,082	
2.4.1	Xây dựng mô hình		41		1,668,164	834,082	834,082	
-	Mô hình trồng xoài hướng GAP	mô hình	6	63,930	383,580	191,790	191,790	
-	Mô hình trồng cây có múi hữu cơ	mô hình	3	63,930	191,790	95,895	95,895	
-	Mô hình thâm canh điều	mô hình	3	14,998	44,994	22,497	22,497	
-	Mô hình nuôi động vật hoang dã (Hươu Nai, Heo rừng lai, dúi...)	mô hình	0	18,600	0	0	0	
-	Mô hình nuôi lươn không bùn	mô hình	7	18,000	126,000	63,000	63,000	
-	Mô hình nuôi cá chốt (0,2 ha)	mô hình	6	41,900	251,400	125,700	125,700	

Nghị định số
 83/2018/NĐ-CP, ngày
 24/5/2018 của Chính
 phủ về Khuyến nông;
 NQ Số 10/2020/NQ-
 HĐND ngày 7/7/2020;
 Áp dụng định mức của
 Trung tâm Khuyến nông
 theo QĐ số 22/QĐ-
 TTKN ngày 03/5/2019

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
-	Nuôi cá lăng vàng (0,2 ha)	mô hình	6	41,900	251,400	125,700	125,700	
-	Nuôi cá chạch lấu (nuôi lồng) (0,2 ha)	mô hình	10	41,900	419,000	209,500	209,500	
2.4.2	Tập huấn chuyển giao quy trình, ứng dụng công nghệ thông tin		96		715,200	715,200		
-	Tập huấn chuyển giao nông, kỹ thuật, chế biến thức ăn chăn nuôi (2 lớp/năm/xã*9 xã*2 năm, mỗi lớp 20 học viên, 3 ngày)	lớp	90	7,450	670,500	670,500		
-	Tập huấn kỹ năng, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giới thiệu sản phẩm, bán hàng trên các ứng dụng thông minh (1 lớp/năm/huyện*4 huyện*2 năm, mỗi lớp 20 học viên, 4 ngày)	lớp	6	7,450	44,700	44,700		
2.5	Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, tham quan và hướng dẫn tổ chức phát triển du lịch cộng đồng				237,800	137,800	100,000	
	Xây dựng mô hình điểm cho du khách trải nghiệm (trồng trọt, chăn nuôi, ẩm thực) trên các đảo.	mô hình	1	50,000	50,000	25,000	25,000	
	Hướng dẫn tổ chức mô hình du lịch nghỉ dưỡng trên đảo (1 lớp/năm x 5 năm)	lớp	1	9,450	9,450	9,450		
	Nâng cao kỹ năng về 1) Văn hóa ẩm thực và nghệ thuật trưng bày món ăn; 2) Kỹ năng đón khách; 3) Kỹ năng giao tiếp đa văn hóa; 4) Vệ sinh an toàn thực phẩm – Các nguyên tắc chủ yếu	lớp	2	9,450	18,900	18,900		
	Nâng cao kỹ năng về Phát triển sản phẩm mới phục vụ du lịch và gia tăng giá trị sản phẩm.	lớp	1	9,450	9,450	9,450		
	Tham quan, học tập các mô hình du lịch cộng đồng phát triển trong nước tại các Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn cho một số hộ dân tiêu biểu	Đợt	1	150,000	150,000	75,000	75,000	
2.6	Đào tạo nghề				612,000	612,000		
	Dạy nghề, hướng nghiệp tạo việc làm	người	200	3,000	600,000	600,000		Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 16/05/2016
	Đào tạo cán bộ Hợp tác xã (2 người x 5 HTX)	người	4	3,000	12,000	12,000		
2.7	Hỗ trợ cộng đồng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng ký ngày 1.6.2012 và ND 156 hướng dẫn Luật Lâm nghiệp (19 ấp * 5 năm)	Ấp/năm	95	40,000	3,800,000	3,800,000		Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 1.6.2012 (áp dụng theo Điều 8)
III	Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học thông qua hội nghị triển khai dự án vùng đệm				94,500	94,500		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
	Hội nghị triển khai dự án vùng đệm kết hợp với tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học: Cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng đệm gắn với nghĩa vụ bảo vệ rừng (1 hội nghị/xã x 9 xã/Thị trấn)	Hội nghị			94,500	94,500		Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND (Điều 11/mục 1)
-	Chi phí hội trường, băng rôn, hoa tươi	lần	9	1,500	13,500	13,500		
-	Hỗ trợ xăng xe cho người tham dự	người	900	50	45,000	45,000		
-	Nước uống	người	900	20	18,000	18,000		
-	Tài liệu (100 người* 9 xã)	bộ	900	20	18,000	18,000		
	TỔNG (I+II+III)				9,579,624	8,645,542	934,082	
IV	Dự phòng phí 10%				957,962	864,554	93,408	
V	Quản lý phí (10%)				957,962	864,554	93,408	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)				11,495,549	10,374,650	1,120,898	



Phụ lục 1a: Tổng hợp chi tiết kế hoạch theo hợp phần dự án (năm 2022 - 2026) tại các xã giáp ranh rừng đặc dụng
Dự án đầu tư vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai
(Kèm theo Quyết định số: 5394/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
I	Hỗ trợ sinh kế nông lâm ngư nghiệp	hộ	352		13,042,896	10,708,238	2,334,658	
1.1	Bình chọn hộ tham gia: 1lần/áp x 2 đợt/năm x 21 áp	lần	42	500	21,000	21,000		
1.2	Hỗ trợ vật tư, giống		251		2,510,000	2,510,000	0	
1.2.1	Hỗ trợ giống, vật trồng trọt		150		1,500,000	1,500,000		
-	Hỗ trợ cải tạo vườn xoài	diêm/hộ	78	10,000	780,000	780,000		
-	Hỗ trợ trồng chuối	diêm/hộ	4	10,000	40,000	40,000		
-	Hỗ trợ trồng rau ăn lá		10	10,000	100,000	100,000		
-	Hỗ trợ trồng bắp nếp		6	10,000	60,000	60,000		
-	Hỗ trợ trồng khoai mì		22	10,000	220,000	220,000		
-	Hỗ trợ trồng lúa		15	10,000	150,000	150,000		
-	Hỗ trợ trồng	diêm/hộ	10	10,000	100,000	100,000		
-	Hỗ trợ trồng cỏ chăn nuôi bò	diêm/hộ	5	10,000	50,000	50,000		
1.2.2	Hỗ trợ giống vật chăn nuôi, thủy sản		101		1,010,000	1,010,000	0	
-	Hỗ trợ nuôi gà	diêm/hộ	25	10,000	250,000	250,000		
-	Hỗ trợ heo	diêm/hộ	10	10,000	100,000	100,000		
-	Hỗ trợ dê		22	10,000	220,000	220,000		
-	Hỗ trợ nuôi bò sinh sản	diêm/hộ	26	10,000	260,000	260,000		
-	Hỗ trợ nuôi ba ba bể	diêm/hộ	5	10,000	50,000	50,000		
-	Hỗ trợ nuôi cá lồng	diêm/hộ	13	10,000	130,000	130,000		
1.3	Phụ cấp cán bộ khu vực nông và cộng tác viên				246,680	246,680		
-	Phụ cấp đi lại cho công tác viên tham gia dự án (6 lần/năm x 5 năm x 1 người/áp x 21 áp)	người/năm	630	280	176,400	176,400		
-	Chi cho cán bộ hướng dẫn tận hộ gia đình (4 công/diêm x 251 diêm)	công	1,004	70	70,280	70,280		

Nghị định số
83/2018/NĐ-CP, ngày
24/5/2018 của Chính
phủ về Khuyến nông;
NQ Số 10/2020/NQ-

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
1.4	Xây dựng mô hình khuyến nông				4,721,616	2,561,958	2,159,658	HĐND ngày 7/7/2020; Áp dụng định mức của Trung tâm Khuyến nông theo QĐ số 22/QĐ- TTKN ngày 03/5/2019
1.4.1	Xây dựng mô hình		99		4,319,316	2,159,658	2,159,658	
-	Mô hình trồng xoài hương GAP	mô hình	34	63,930	2,173,620	1,086,810	1,086,810	
-	Mô hình trồng cây có múi hữu cơ	mô hình	7	63,930	447,510	223,755	223,755	
-	Mô hình thâm canh điều	mô hình	7	14,998	104,986	52,493	52,493	
-	Mô hình nuôi động vật hoang dã (Hươu Nai, Heo rừng lai, dúi...)	mô hình	10	18,600	186,000	93,000	93,000	
-	Mô hình nuôi lươn không bùn	mô hình	13	18,000	234,000	117,000	117,000	
-	Mô hình nuôi cá chốt (0,2 ha)	mô hình	4	41,900	167,600	83,800	83,800	
-	Nuôi cá lăng vàng (0,2 ha)	mô hình	14	41,900	586,600	293,300	293,300	
-	Nuôi cá chạch lấu (nuôi lồng) (0,2 ha)	mô hình	10	41,900	419,000	209,500	209,500	
1.4.2	Tập huấn chuyển giao quy trình, ứng dụng công nghệ thông tin		54		402,300	402,300		
-	Tập huấn khuyến nông, kỹ thuật, chế biến thức ăn chăn nuôi (2 lớp/năm/xã*4 xã*3 năm, mỗi lớp 20 học viên, 3 ngày)	lớp	40	7,450	298,000	298,000		
-	Tập huấn kỹ năng, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giới thiệu sản phẩm, bán hàng trên các ứng dụng thông minh (1 lớp/năm/huyện*4 huyện*5 năm, mỗi lớp 20 học viên, 4 ngày)	lớp	14	7,450	104,300	104,300		
1.5	Xây dựng mô hình du lịch cộng đồng, tham quan và hướng dẫn tổ chức phát triển du lịch cộng đồng				425,600	250,600	175,000	
	Xây dựng mô hình điểm cho du khách trải nghiệm (trồng trọt, chăn nuôi, ẩm thực)	mô hình	4	50,000	200,000	100,000	100,000	
	Hướng dẫn tổ chức mô hình du lịch nghỉ dưỡng trên đảo (1 lớp/năm x 5 năm)	lớp	2	9,450	18,900	18,900		
	Nâng cao kỹ năng về 1) Văn hóa ẩm thực và nghệ thuật trưng bày món ăn; 2) Kỹ năng đón khách; 3) Kỹ năng giao tiếp đa văn hóa; 4) Vệ sinh an toàn thực phẩm – Các nguyên tắc chủ yếu	lớp	4	9,450	37,800	37,800		
	Nâng cao kỹ năng về Phát triển sản phẩm mới phục vụ du lịch và gia tăng giá trị sản phẩm.	lớp	2	9,450	18,900	18,900		
	Tham quan, học tập các mô hình du lịch cộng đồng phát triển trong nước tại các Vườn Quốc gia, Khu Bảo tồn cho một số hộ dân tiêu biểu	Đợt	1	150,000	150,000	75,000	75,000	
1.6	Đào tạo nghề				918,000	918,000		
	Dạy nghề, hướng nghiệp tạo việc làm	người	300	3,000	900,000	900,000		Quyết định số 1418/QĐ-UBND ngày 16/05/2016
	Đào tạo cán bộ Hợp tác xã (2 người x 5 HTX)	người	6	3,000	18,000	18,000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá (.000đ)	Thành tiền	Nguồn vốn (.000đ)		Ghi chú/Căn cứ
						Ngân sách	Huy động	
1.7	Hỗ trợ công đồng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng ký ngày 1.6.2012 và NB 156 hướng dẫn Luật Lâm nghiệp (40 ấp * 5 năm)	Áp/năm	105	40,000	4,200,000	4,200,000		Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 1.6.2012 (áp dụng theo Điều 8)
II	Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học thông qua hội nghị triển khai dự án vùng đệm				42,000	42,000		
	Hội nghị triển khai dự án vùng đệm kết hợp với tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật bảo vệ rừng, bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học: Cải thiện sinh kế cho cộng đồng dân cư vùng đệm gắn với nghĩa vụ bảo vệ rừng (1 hội nghị/xã x 4 xã/Thị trấn)	Hội nghị			42,000	42,000		
-	Chi phí hội trường, băng rôn, hoa tươi	lần	4	1,500	6,000	6,000		Quyết định số 23/2018/QĐ-UBND (Điều 11/mục 1)
-	Hỗ trợ xăng xe cho người tham dự	người	400	50	20,000	20,000		
-	Nước uống	người	400	20	8,000	8,000		
-	Tài liệu (100 người* 4 xã)	bộ	400	20	8,000	8,000		
	TỔNG (I + II)				13,084,896	10,750,238	2,334,658	
III	Dự phòng phí 10%				1,308,490	1,075,024	233,466	
IV	Quản lý phí (10%)				1,308,490	1,075,024	233,466	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)				15,701,875	12,900,286	2,801,590	